

Bản án số: **99/2024/HNGĐ-ST**.

Ngày: 20 - 8 - 2024.

Về việc tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Tấn Công.

Ông Nguyễn Quang Vinh.

- Thư ký phiên Tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thảo Loan** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2024/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lương Thị Thu N**, sinh ngày 01/01/1963 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Thái Văn H**, sinh năm 1958 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/7/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn xin ly hôn đề ngày 20/5/2024, bản tự khai ngày 18/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị Thu N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H do tự quen biết tìm hiểu nhau được khoảng 2-3 năm, sau đó hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau vào năm 1982 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian

đầu sống chung có hạnh phúc nhưng **đến tháng 5 năm 1986** thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông H có người phụ nữ khác, bỏ đi luôn và đã **ly thân từ tháng 5 năm 1986** cho đến nay, mỗi người sống một nơi. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu ly hôn với ông H.

- *Về nuôi con chung*: Có 02 con chung tên:

1. Thái Hoàng N, sinh ngày 12/01/1982.

2. Thái Hoàng M, sinh ngày 20/5/1985.

Hiện tại các con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Tại phiên Tòa**: Bà N vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không thay đổi gì.

* *Tại bản tự khai ngày 23/7/2024, bị đơn ông Thái Văn H trình bày*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Qua yêu cầu ly hôn của bà N, ông đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Các con chung đã thành niên, nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không có.

- *Về nợ chung*: Không có.

* *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến*:

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung*:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông H. Về con chung: Đã thành niên, có khả năng lao động, nên đề nghị không xét đến. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Thái Văn H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 23/7/2024. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông H là phù hợp quy định tại **khoản 1 Điều 228** của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*:

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông H **sống chung với** nhau **vào năm 1982** trên tinh thần tự nguyện và **không có** đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Mặc dù, ông bà không có đăng ký kết hôn, nhưng ông bà đã được gia đình hai bên tổ **chức lễ cưới** và đã chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, đối chiếu với giấy khai sinh của các con chung, trong đó con chung lớn nhất sinh năm 1982, con chung thứ 2 sinh năm 1985, chứng tỏ lời khai của bà N trình bày sống chung vào năm 1982 là phù hợp. Căn cứ vào điểm a khoản **3 Nghị quyết 35/2000/QH10** ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, xác nhận ông bà đã xác lập hôn nhân trên thực tế trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp, nên yêu cầu ly hôn của bà N được giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình.

Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông H vắng mặt nhưng ông có lời khai là đồng ý ly hôn. *Hội đồng xét xử xét thấy*: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ **vụ án, cũng như** lời khai của bà N và ông H, xác định được cuộc sống vợ chồng của ông bà đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, ông H có người phụ nữ khác nên bỏ đi và đã **ly thân từ tháng 5 năm 1986** cho đến nay, mỗi người sống một nơi và ông H cũng đồng ý ly hôn.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa bà N và ông H đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của ông **và** bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp **nhận**.

[3]. *Về nuôi con chung*: Có 02 con chung tên:

1. Thái Hoàng N, sinh ngày 12/01/1982.
2. Thái Hoàng M, sinh ngày 20/5/1985.

Hiện tại các con chung đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4]. *Về tài sản chung*: Bà N và ông H đều khai thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. *Về nợ chung*: Bà N và ông H đều khai thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; **điểm đ khoản 1 Điều 12 của** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lương Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Nhưng xét đơn xin miễn, giảm nộp tiền tạm ứng án phí và án phí của bà Lương Thị Thu N đề ngày 20/5/2024 do bà là người cao tuổi (61 tuổi), thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí Tòa án, nên bà N được miễn nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lương Thị Thu N đối với ông Thái Văn H.

Cho ly hôn giữa bà Lương Thị Thu N và ông Thái Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Lương Thị Thu N và ông Thái Văn H chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về **nuôi** con chung:

Bà Lương Thị Thu N và ông Thái Văn H có 02 con chung tên:

1. Thái Hoàng N, sinh ngày 12/01/1982.

2. Thái Hoàng M, sinh ngày 20/5/1985.

Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Lương Thị Thu N được miễn nộp toàn bộ án phí.

Bà Lương Thị Thu N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Thái Văn H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã **Long Hòa**;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên

